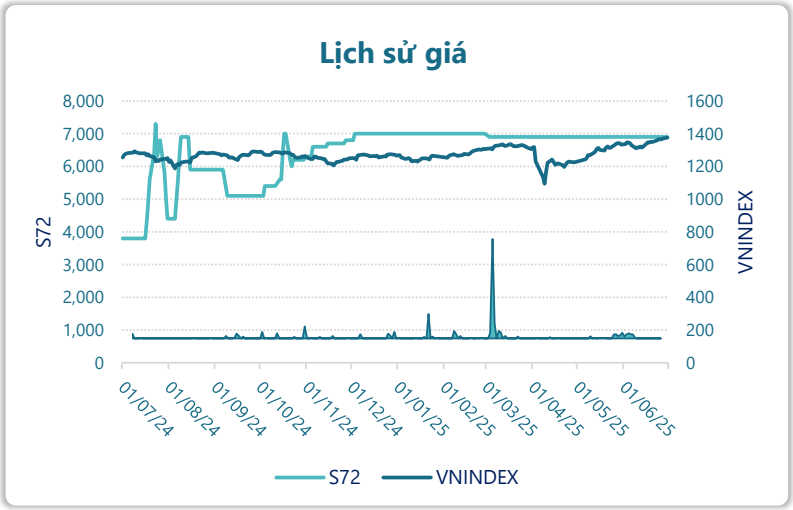
FireAnt

CTCP Sông Đà 7.02 (UPCOM: S72)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**6,900**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,800
SL cổ phiếu LH	12,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	105
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	83
P/E	11.3
EPS	613

DT thuần

Q2/25

14.7

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 11.1| 311%

YoY: ▲ 2.80| 23.3%

LN sau thuế

Q2/25

6.99

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 9.61| 367%

YoY: ▲ 2.65| 61.1%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

58.6%

+/- YoY: ▲ 8.1%

DT thuần

6T 2025

18.2

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.80| 4.6%

LN sau thuế

6T 2025

4.37

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1.47| 50.9%

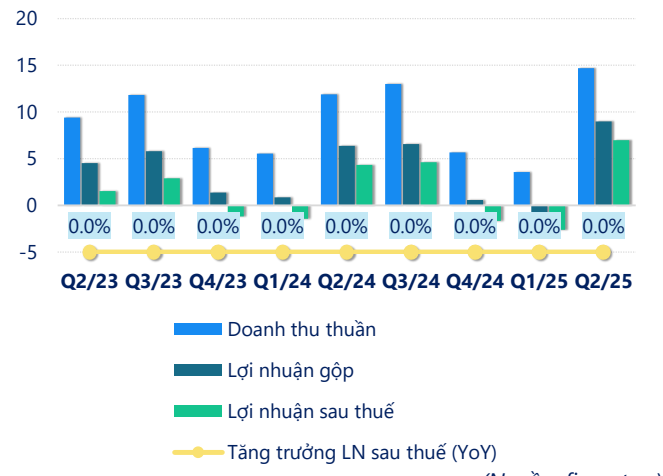
ROE

Q2/25

6.1%

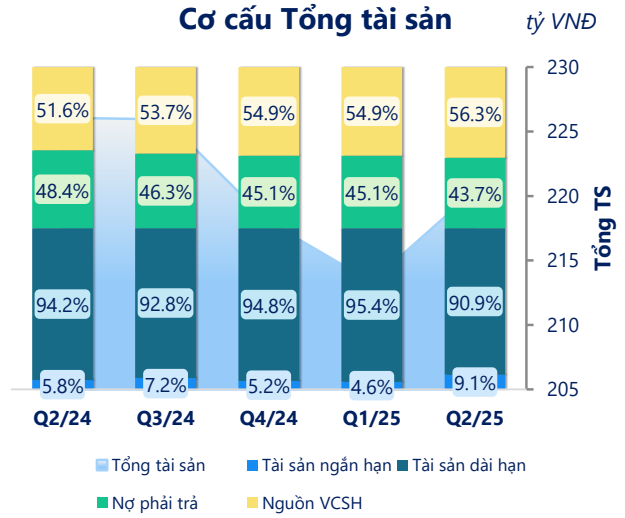
+/- YoY: ▲ 2.1%

Kết quả kinh doanh



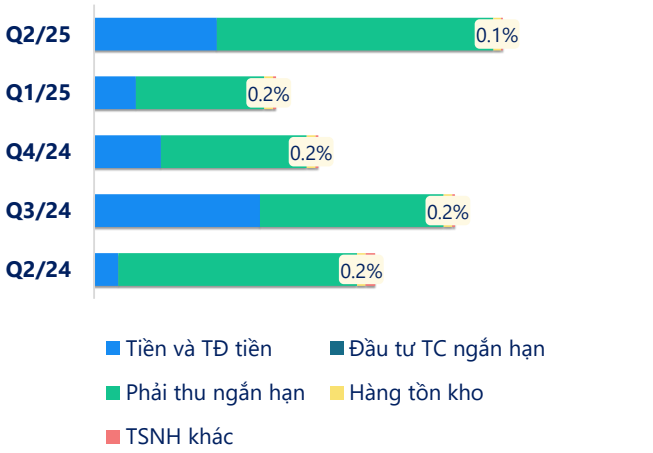
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



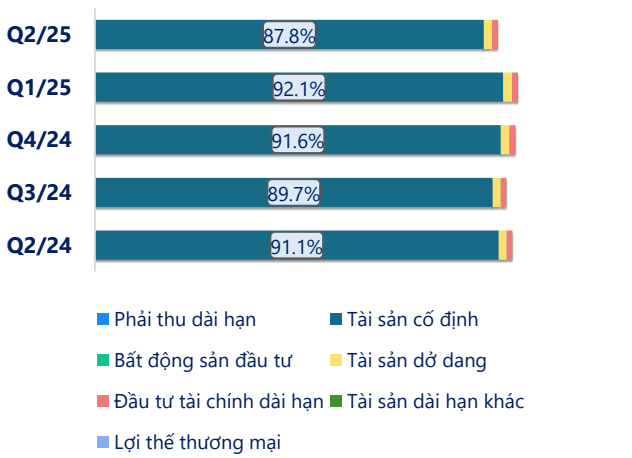
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



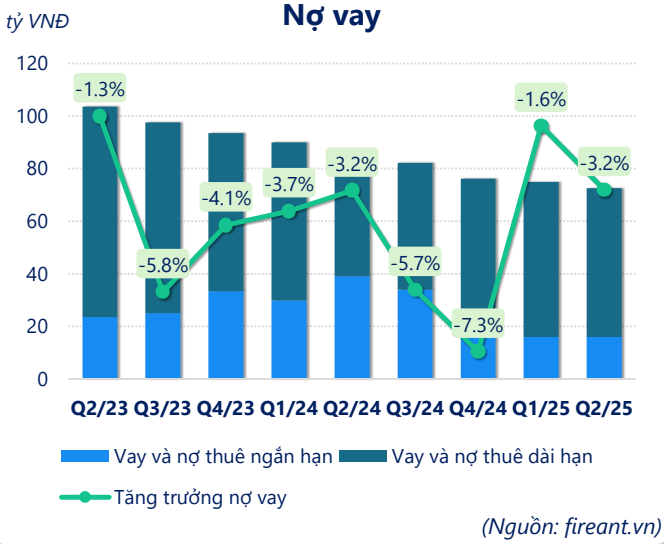
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



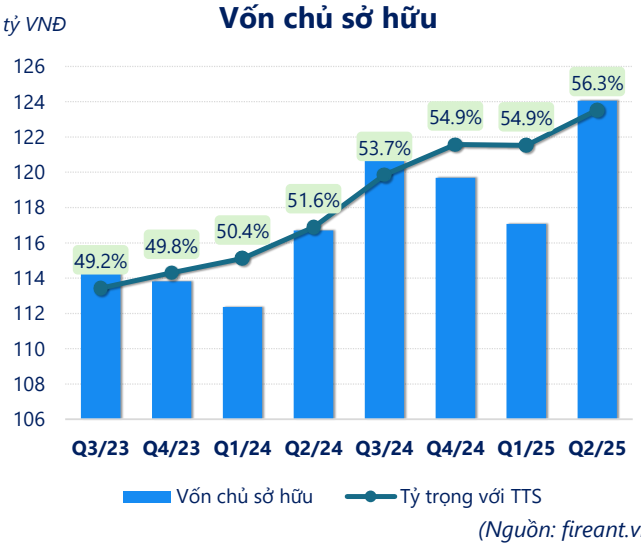
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



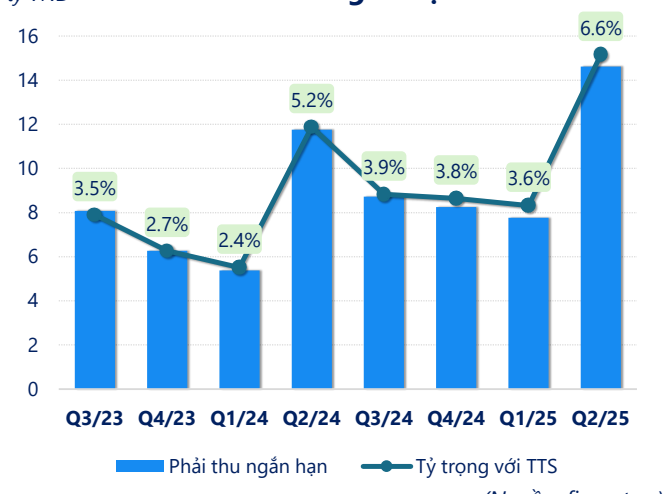
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



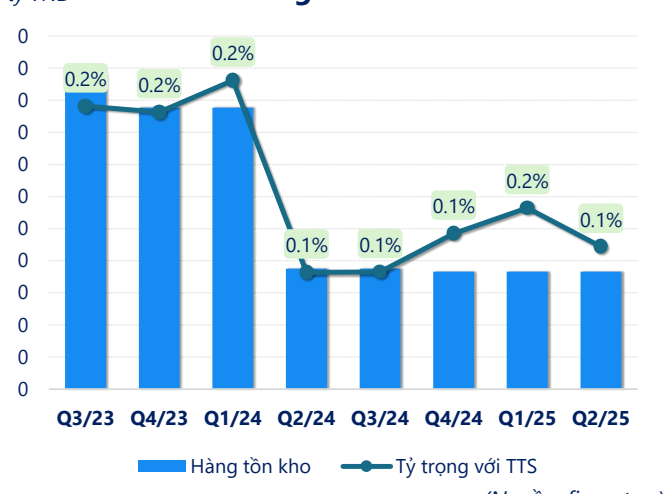
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



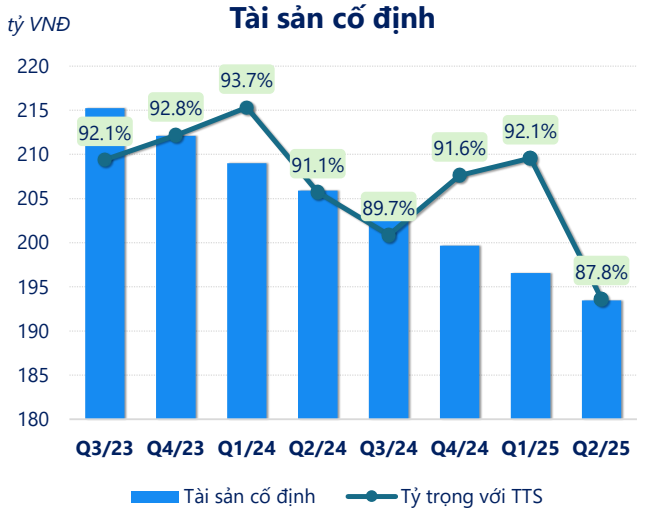
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



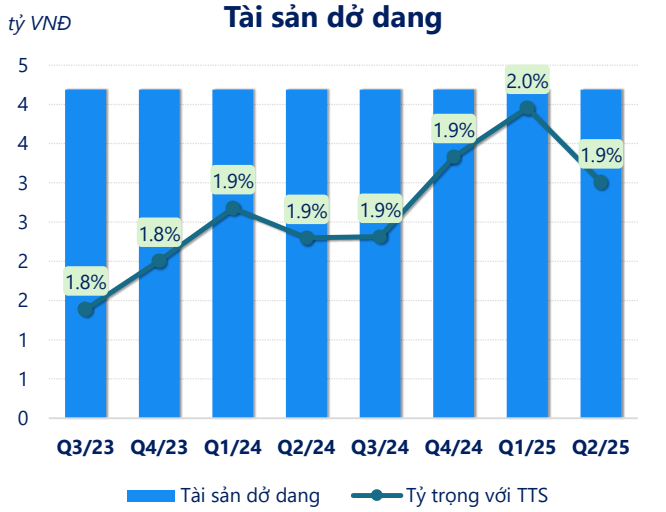
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



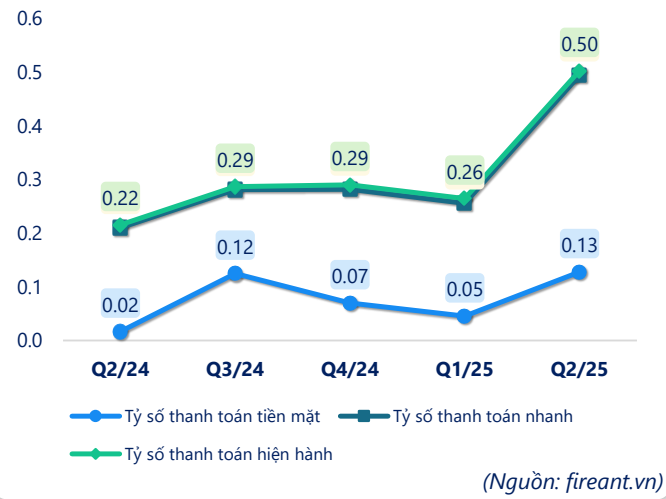
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



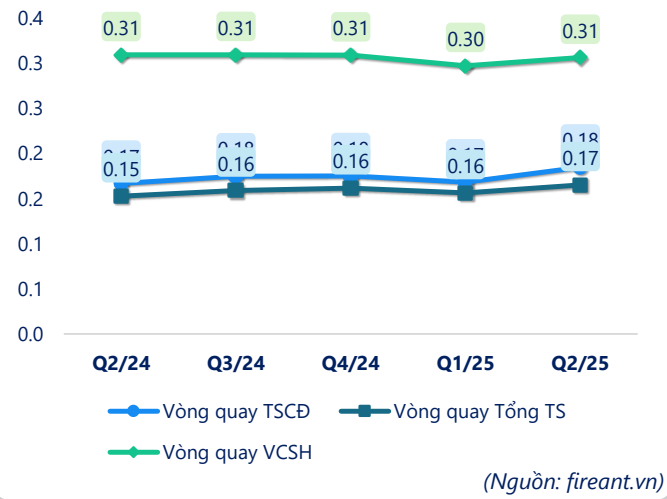
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**226**	**226**	**218**	**213**	**220**
Tài sản ngắn hạn	**13.2**	**16.2**	**11.4**	**9.85**	**20.0**
Tiền và tương đương tiền	1.03	7.05	2.74	1.68	5.09
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	11.8	8.72	8.25	7.76	14.6
Hàng tồn kho	0.33	0.33	0.33	0.33	0.33
Tài sản ngắn hạn khác	0.09	0.10	0.08	0.08	0
Tài sản dài hạn	**213**	**210**	**207**	**203**	**200**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	206	203	200	197	193
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	4.19	4.19	4.19	4.19	4.19
Đầu tư tài chính dài hạn	2.74	2.74	2.74	2.74	2.74
Tài sản dài hạn khác	0.05	0.05	0.00	0.00	0.05
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**109**	**105**	**98.3**	**96.3**	**96.4**
Nợ ngắn hạn	**61.2**	**56.5**	**39.3**	**37.2**	**39.9**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	39.0	34.0	17.1	15.9	16.0
Phải trả người bán ngắn hạn	6.04	5.80	5.93	5.89	5.86
Nợ dài hạn	48.1	48.1	59.0	59.0	56.5
Vay và nợ thuê dài hạn	48.1	48.1	59.0	59.0	56.5
Nguồn vốn chủ sở hữu	**117**	**121**	**120**	**117**	**124**
Vốn chủ sở hữu	**117**	**121**	**120**	**117**	**124**
Vốn điều lệ	120	120	120	120	120
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)